

Hà Nội, ngày 29/2/2020

BẢN TIN THÁNG

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CẤP NƯỚC
CHO SẢN XUẤT VỤ MÙA NĂM 2019

Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng

Tháng từ: 1/3/2020 đến: 29/3/2020

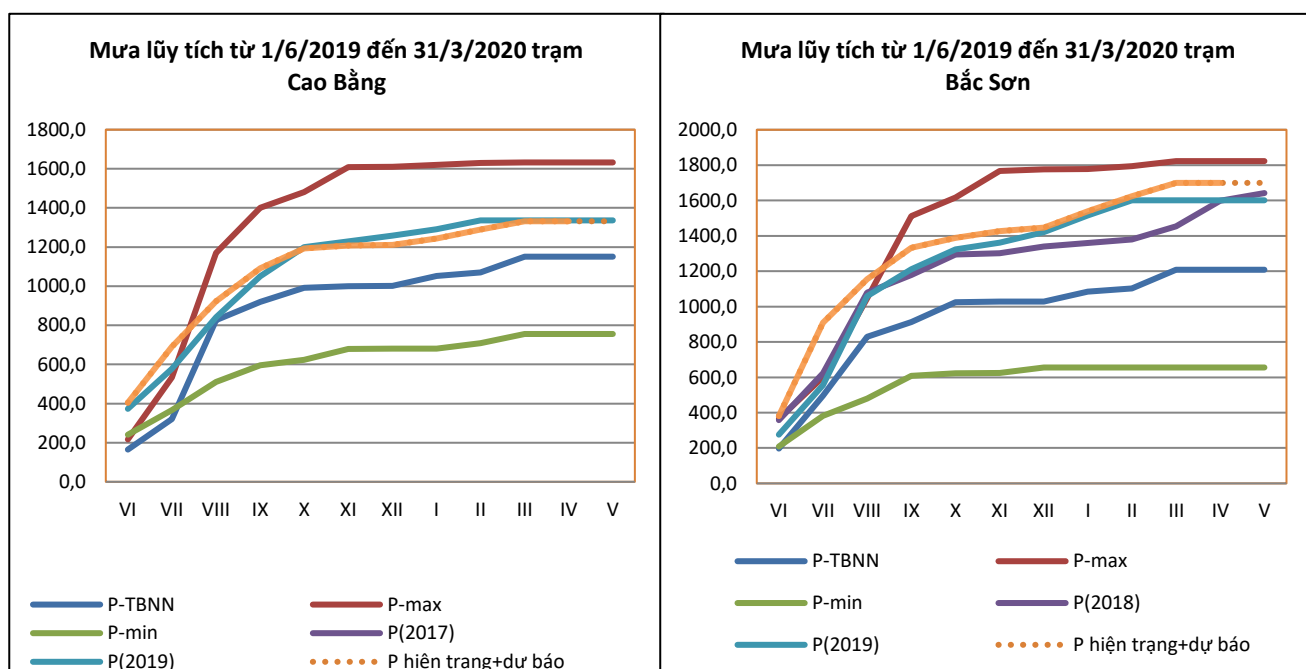
I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

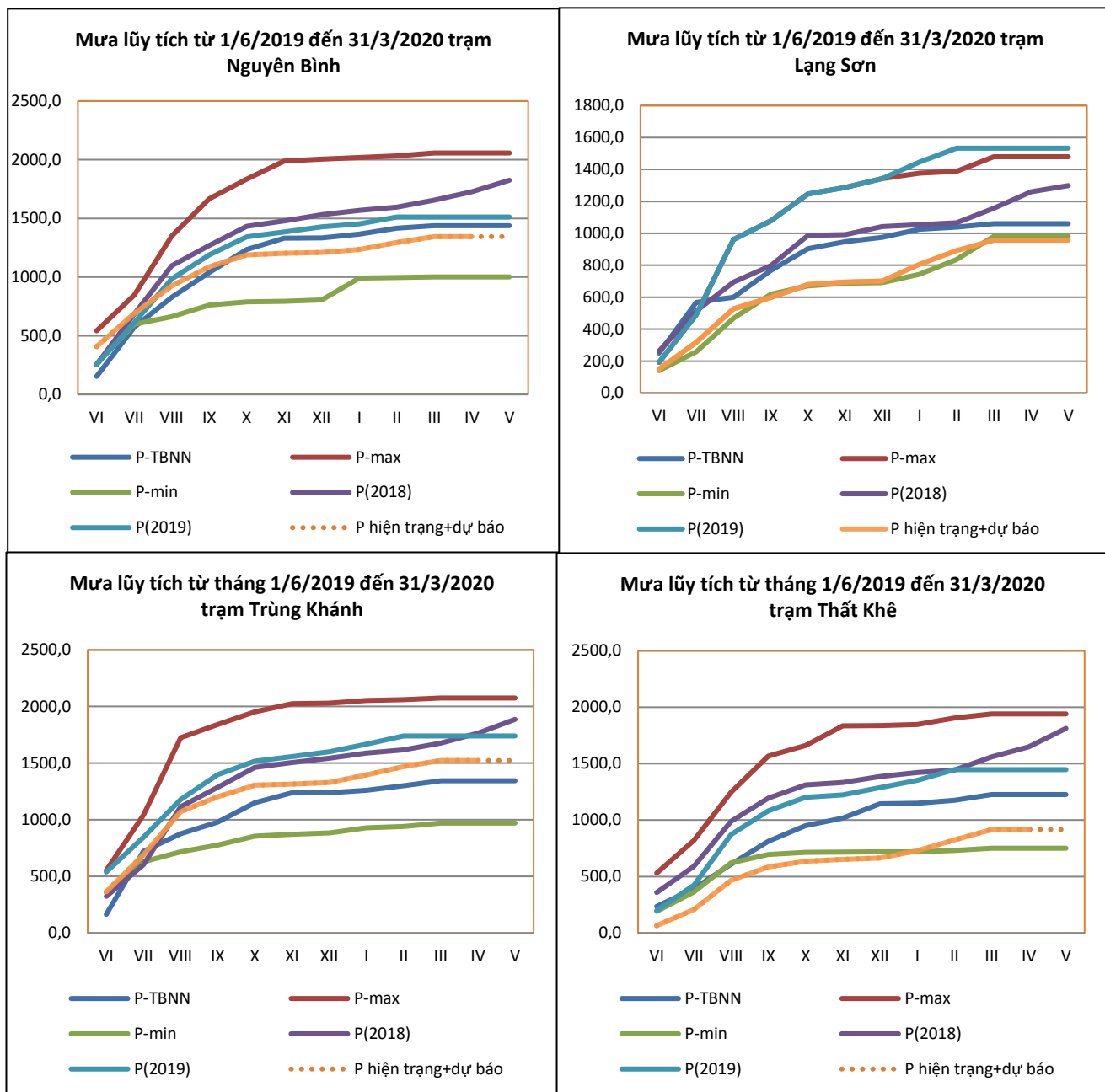
1. Lượng mưa

TT	Trạm	Lượng mưa trong tháng/tuần (mm)	Lượng mưa lũy tích từ đầu năm (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo tình hình mưa tháng tới
				TBNN	Năm 2019	Năm 2018	
A	Cao Bằng			4%	-17%	-13%	
1	Cao Bằng	0	1355	22%	-6%	6%	42
2	Nguyên Bình	0	1211	-13%	-22%	-25%	50
3	Trùng Khánh	2	1330	2%	-23%	-19%	53
B	Lạng Sơn			-3%	-30%	-19%	
4	Bắc Sơn	1	1295	13%	-18%	-7%	76
5	Đình Lập	0	961	-18%	-41%	-26%	60
6	Hữu Lũng	0	838	-10%	-29%	-33%	63
7	Lạng Sơn	0	973	-4%	-36%	-10%	66
8	Thất Khê	0	1155	2%	-27%	-21%	93
	Trung bình						

Nhận xét:

- Theo số liệu mưa thực đo từ 1/6/2019 đến 7 giờ ngày 26/2/2020 cho thấy:
- Lượng mưa lũy tích tại khu vực Lạng Sơn thấp hơn 30% so với cùng kỳ năm 2019 và thấp hơn 3% so với trung bình nhiều năm
- Lượng mưa lũy tích tại khu vực Cao Bằng thấp hơn 15% so với cùng kỳ năm 2019 và trên 4% so với trung bình nhiều năm





2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

Hiện trạng nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W trữ cuối tháng (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)				Đánh giá
					TBNN	2019	2018	2017	
1	Khuổi lái	2,46	99,98	84,19		1,44	5,77	0,00	Tăng
2	Nà Tàu	1,79	100,00	65,31		1,43	-12,26	-9,40	Tăng
3	Bản Nưa	0,81	48,71	52,43		-30,76	-41,73	-35,39	Giảm
4	Bản Viết	3,08	70,64	76,29		-20,98	-20,83	-18,78	Giảm
5	Nà Cáy	4,31	97,23	97,19		-2,62	-0,19	0,10	Giảm
6	Tà Keo	12,88	72,41	63,58		-10,82	-8,50	-20,73	Giảm
7	Thâm Luông	0,97	29,25	0,08		-39,41	-72,80	-72,80	Giảm
8	Nà Tâm	1,91	62,43	51,70		1,31	7,75	38,68	Tăng
9	Nà Chào	2,26	69,27	49,47		4,38	-34,29	-30,26	Tăng
10	Phai Danh	2,13	95,60	84,68		0,78	-0,63	2,20	Tăng
11	Nà Pàn	0,82	0,12	0,00		-53,34	-11,50	-34,56	Giảm
12	Bản Chành	2,02	93,18	86,31		-4,52	-11,44	-11,44	Giảm
13	Bản Chang	1,61	0,11	3,44		-68,88	-14,88		Giảm
	Trung bình	37,04	64,53	54,97		-17,08	-16,58	-16,03	

Nhận xét:

Hiện tại, hầu hết các hồ chứa tính toán trong lưu vực đều tích trên 62,43% so với dung tích thiết kế, trừ hồ Bán Nưa tích 48,71%, Thâm Luông 29,25%, 2 hồ: Nà Pàn 0,12% Bản Chang 0,11% so với dung tích thiết kế do đã tháo nước để sửa chữa.

- Tổng dung tích 13 hồ là: 37,04 triệu m³
- Lượng trữ so với dung tích thiết kế chiếm: 64,53 %
- Dự báo xu thế nguồn nước tháng 3/2020 hầu hết các hồ đều giảm so với cùng kỳ năm 2019; các hồ Khuổi Lái, Nà Tầu, Nà Tâm, Nà Chèo, Phai Danh tăng so với năm 2019.

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

1. Nhu cầu nước

Thông tin khái quát về nhu cầu nước, nguồn nước trong giai đoạn dự báo

Tổng nhu cầu nước của 14 công trình tháng 3: 4,59 x 10⁶m³

Nguồn nước trữ hồ chứa ở nội tại hầu hết các hồ chứa tính toán trong lưu vực đều tích trên 62,43% so với dung tích thiết kế, trừ hồ Bán Nưa, Thâm Luông, Nà Pàn và Bản Chang.

Lượng mưa và dòng chảy đến trong vụ tới được dự báo ở Lạng Sơn thấp hơn trung bình nhiều năm, Cao Bằng trên trung bình nhiều năm.

Do vậy, dự báo đủ nguồn nước cung cấp cho tưới tháng 3.

Nhu cầu nước của các hồ chứa thủy lợi

Đơn vị: 10⁶ m³

TT	Tên công trình	T1	T2	T3	T4	T5	Tổng
1	Khuổi Lái	0,000	0,000	0,508	0,291	0,115	2,14
2	Nà Tầu	0,000	0,000	0,661	0,362	0,148	2,19
3	Bán Nưa	0,000	0,000	0,003	0,030	0,003	0,51
4	Bán Viêt	0,000	0,000	0,005	0,044	0,004	1,23
5	Nà Cáy	0,000	0,000	0,192	0,139	0,111	0,85
6	Tà Keo	0,000	0,000	1,479	1,069	0,860	4,70
7	Thâm Luông	0,000	0,000	0,348	0,184	0,066	1,03
8	Nà Tâm	0,000	0,000	0,242	0,182	0,147	0,92
9	Nà Chèo	0,000	0,000	0,518	0,375	0,302	1,59
10	Phai Danh	0,000	0,000	0,277	0,147	0,053	0,64
11	Nà Pàn	0,000	0,000	0,003	0,032	0,003	1,15
12	Bán Chành	0,000	0,000	0,250	0,190	0,154	1,35
13	Bán Chang	0,000	0,000	0,003	0,032	0,003	1,22
14	HTTL Hồng Đại	0,000	0,000	0,098	0,247	0,037	2,57
	Tổng	0,00	0,00	4,59	3,33	2,01	22,10

Thông tin bảng biểu kết quả tính toán cân bằng nước và các khuyến cáo cho từng công trình như sau:

2. Khả năng cấp nước của các công trình

TT	Tên công trình	Dung tích so với thiết kế (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Đông Xuân 2019-2020			Ghi chú
				Dung tích cuối tháng so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Khuổi lái	99,98	220,8	84	100	220,8	Đủ nước
2	Nà Tầu	100,00	220,0	65	100	220,0	Đủ nước
3	Bán Nưa	48,71	113,5	52	100	113,5	Đủ nước
4	Bán Viêt	70,64	167,0	76	100	167,0	Đủ nước
5	Nà Cáy	97,23	71,7	97	100	71,7	Đủ nước
6	Tà Keo	72,41	560,2	64	100	560,2	Đủ nước
7	Thâm Luông	29,25	127,0	0	100	127,0	Đủ nước
8	Nà Tâm	62,43	105,5	52	100	105,5	Đủ nước
9	Nà Chèo	69,27	198,4	49	100	198,4	Đủ nước
10	Phai Danh	95,60	103,0	85	100	103,0	Đủ nước
11	Nà Pàn	0,12	100,5	0	100	100,5	Đủ nước
12	Bán Chành	93,18	114,0	86	100	114,0	Đủ nước
13	Bán Chang	0,11	120,0	3	100	120,0	Đủ nước
14	HTTL Hồng Đại		785,5		100	786	Đủ nước

Nhận xét:

- Các công trình hồ chứa hầu hết đều đảm bảo đủ nước cho tháng tới
- Không có hạn

3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Vùng	Mưa hiện trạng và dự báo	So với mưa cùng thời đoạn (%)			Khuyến cáo
				Năm Min	TBNN	Năm Max	
A	Cao Bằng			59%	7%	-28%	
1		Cao Bằng	1398	97%	26%	-14%	
2		Nguyên Bình	1261	27%	-10%	-38%	
3		Trùng Khánh	1383	52%	6%	-33%	
B	Lạng Sơn			68%	0%	-41%	
4		Bắc Sơn	1371	109%	18%	-24%	
5		Đình Lập	1021	47%	-13%	-59%	
6		Hữu Lũng	901	51%	-15%	-59%	
7		Lạng Sơn	1039	58%	1%	-30%	
8		Thất Khê	1247	74%	10%	-33%	

Nhận xét và khuyến cáo:

Dự báo lượng mưa trên toàn vùng Cao Bằng, Lạng Sơn từ 28/2 đến 31/3/2020 đạt 80% so với tổng lượng mưa cùng kỳ

- trung bình nhiều năm.
- Tổng lượng mưa lũy tích trên toàn vùng đạt 95% so với tổng lượng mưa trung bình nhiều năm

4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Huyện	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán (ha)		
		Tổng cộng	Lúa Đông Xuân	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
1	TP. Cao Bằng	753	698	55					
2	H. Thông Nông	1.373	47	1.326					
3	H. Hà Quảng	4.486	194	4.292					
4	H. Trà Lĩnh	2.581	0	2.581					
5	H. Trùng Khánh	4.540	0	4.540					
6	H. Hạ Lang	2.095	345	1.750					
7	H. Quảng Uyên	3.397	98	3.299					
8	H. Phục Hòa	3.998	124	3.874					
9	H. Hòa An	4.631	1.086	3.545					
10	H. Thạch An	2.493	772	1.721					
11	H. Nguyên Bình (16/20)	3.094	82	3.012					
12	TP. Lạng Sơn	518	299	219					
13	H. Tràng Định	2.208	1.800	408					
14	H. Văn Lãng	1.266	1.104	162					
15	H. Bình Gia	1.691	1.182	510					
16	H. Bắc Sơn (4/20)	415	304	111					
17	H. Văn Quan	1.806	1.164	642					
18	H. Cao Lộc	2.387	1.557	831					
19	H. Lộc Bình (26/29)	2.631	1.793	838					
20	H. Chi Lăng (4/21)	400	125	275					
21	H. Đình Lập (5/12)	249	158	90					
22	H. Na Rì	1.298	1.229	69					
23	H. Chợ Mới (2/16)	154	118	36					
24	H. Ngân Sơn (3/11)	1.120	105	1.014					
	Cộng	49.585	14.385	35.201					

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày:

29/3/2020

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI